

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HSST

Ngày: 31/10/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Đình Hồng; Ông Lê Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Tuấn Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 53/2022/TLST-HS ngày 06 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐ-HSST ngày 21 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **T N T** - Sinh ngày 13/11/1983 tại: B, T. Địa chỉ: Khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T. Nghề nghiệp: lao động tự do; Văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: **T N T** (đã chết); Con bà: **L T H**, sinh năm 1959; có vợ là: **N T T**, sinh năm 1983, có 02 con lớn sinh năm 2008; con nhỏ sinh năm 2012. Tiền án: không; Tiền sự: không. Bị tạm giam từ ngày 17/7/2022 đến ngày 26/7/2022 chuyển tạm giam. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: ông **L D H**, sinh năm 1971

Trú tại: Tổ X, khu phố Y, phường B, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông **L S T**, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh T (vắng mặt)

Người làm chứng:

- Chị **N T T** sinh năm 1983

Trú tại: Số 50/77 H, phường Đ, Tp T, tỉnh T (vắng mặt)

- Bà **L T H**, sinh năm 1959

Trú tại: Số 50/77 H, phường Đ, Tp T, tỉnh T (vắng mặt)

- Chị T T T, sinh năm 1987
Trú tại: Bản M, xã T, huyện Q, tỉnh T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 7/2017, do làm ăn kinh doanh bên ngoài thua lỗ, vay nợ nhiều người, không có tiền trả nên T N T đã nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái để làm phương tiện đi lại và nâng cao vị thế bản thân để tiếp tục đi vay tiền trả nợ. Ngày 14/7/2017, T N T một mình đến nhà ông L D H, sinh năm 1971, ở khu phố X, phường B, thị xã Bầm Sơn hỏi thuê chiếc ô tô nhãn hiệu TOYOTA Zace, BKS: 36A-062.79. Vì quen biết và đã từng thuê xe nhiều lần trước đó nên ông H tin tưởng cho T thuê trong thời hạn 2 tuần với giá 500.000đ/ngày. Việc thuê, giao nhận xe chỉ trao đổi bằng lời nói, không có văn bản hay hợp đồng gì. Khi mang xe ô tô BKS: 36A-062.79 về nhà, T nói với vợ là N T T sinh năm 1983, mua xe ô tô trả góp của người quen bằng số tiền bán nhà ở khu phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh T trả nợ còn dư. Đến ngày 17/07/2017, do không vay được tiền để trả nợ nên T nảy sinh ý định mang chiếc ô tô BKS: 36A-062.79 của ông L D H đến cầm cố tại nhà ông L S T, sinh năm 1972, ở thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh T, nơi mà trước đó T đã từng vay tiền. T điều khiển xe đi cùng vợ đến nhà ông T, tại đây T hỏi vay 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), ông T yêu cầu có tài sản thế chấp làm tin, T đồng ý để lại xe ô tô BKS: 36A-062.79 cho ông T giữ. Ông T hỏi T về nguồn gốc của xe, T nói là xe mới mua của người quen, hẹn khi có tiền trả nợ sẽ chuộc xe ra. Ông T đưa mẫu giấy vay tiền, T đọc cho T viết, hai người cùng ký vào rồi nhận tiền ra về. Sau đó, T đã bỏ vào thành phố T thuê trọ ở, trả tiền nợ cho một số người. Vài ngày sau, ông L D H gọi điện thoại liên lạc với T để hỏi tình hình nhưng T không trả lời. Ông H nhắn tin hỏi thì T trả lời đã cầm cố xe tại Công ty tài chính N ở thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh T. Do không liên lạc được với T nên ông H đến nhà mẹ của T để tìm. Lúc này, bà L T H (mẹ của T), sau này là chị T T T (em gái T) mới biết sự việc. Chị T đã gọi cho T để hỏi, T thừa nhận với chị T việc thuê xe của ông H mang đến cầm cho ông T lấy số tiền 80.000.000 đồng, đồng thời nhờ chị T chuộc xe ra trả cho ông H. Sau khi nhờ chị T chuộc xe, T bỏ mặc, không quan tâm đến việc chị T có chuộc được xe hay không. Sau đó, T gửi đơn về Công ty xi măng B xin nghỉ việc, bán hết tài sản tại phường Đ, thị xã B, bỏ trốn vào tỉnh B sinh sống, cắt liên lạc với gia đình, người thân. Sau khi Thống bỏ trốn, T mang số tiền 35.000.000 đồng đến nhà T đàm phán chuộc xe nhưng do chưa đủ tiền nên L S T không đồng ý. T tìm mọi cách liên lạc với T nhưng không được, đến khoảng tháng 9/2017, T gọi điện cho N T T nói về việc T không đủ tiền chuộc ô tô BKS 36A-062.79 cho ông H mà T đã nhờ. Lúc này, T hỏi T thì mới biết ô tô BKS 36A-062.79 là do T thuê của ông L D H, không phải là T mua trả góp. Từ đó, vợ chồng T N T cắt liên lạc với mọi người ở quê. Ngày

12/8/2017, ông L D H đã làm đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan CSĐT Công an thị xã B đề nghị xử lý về hành vi chiếm đoạt tài sản của T N T.

Đến khoảng tháng 5/2022, T N T liên lạc với T T để hỏi thăm, T vận động T quay trở về địa phương để làm việc với Cơ quan điều tra. Sau đó, T chủ động liên lạc với ông L D H trao đổi, thỏa thuận bồi thường chiếc xe ô tô 36A-062.79 đã thuê, chiếm đoạt năm 2017, hai bên thống nhất: T trả số tiền 80.000.000 đồng cho ông L D H, còn chiếc ô tô BKS-36A.79 ông H cho T toàn quyền quyết định, không đòi lại và không yêu cầu Thống phải bồi thường gì thêm. Ngày 17/7/2022, T N T đã đến cơ quan CSĐT Công an thị xã B xin đầu thú và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã quy trừ chiếc xe ô tô BKS: 36A-062.79 tại Nhà của ông L S T thuộc Công ty tài chính N. Cơ quan CSĐT Công an thị xã B đã ra Yêu cầu định giá đối với chiếc xe ô tô BKS: 36A-062.79. Ngày 13/12/2017, Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã B kết luận: Xe ô tô BKS: 36A-062.79 có giá trị tại thời điểm định giá là: 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng). Đối với ông L S T hoạt động kinh doanh ngành nghề có điều kiện về an ninh trật tự mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của người có tài sản cho người có tài sản mang đi cầm cố nên đã công an huyện H, tỉnh T lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Về phần dân sự: ngày 19/8/2022, ông H, ông L S T và bà N T T (vợ của T N T được T ủy quyền thỏa thuận dân sự) đã tiến hành thỏa thuận dân sự giữa ba bên theo đó, ghi nhận nội dung T N T đã bồi thường cho ông L D H 80 triệu đồng - tiền giá trị chiếc ô tô BKS: 36A-062.79 theo yêu cầu của ông H. Ông H không yêu cầu ông T phải bồi thường gì thêm và không yêu cầu nhận lại xe ô tô 36A-062.79, cho vợ chồng T N T toàn quyền xử lý, định đoạt chiếc xe. Do điều kiện kinh tế khó khăn, không có khả năng trả nợ nên T N T và N T T tự nguyện chuyển nhượng xe ô tô TOYOTA Zace BKS: 36A-062.79 cho ông L S T thay cho các khoản nợ còn lại ở nhà ông T, ông L S T tự nguyện viết giấy xóa toàn bộ nợ cho vợ chồng T N T và không có yêu cầu đề nghị gì thêm. Do ông H là người đứng tên trên giấy tờ xe nên ông H đã làm thủ tục công chứng, sang tên xe ô tô cho ông Thịnh.

Tại bản cáo trạng số: 61/CT-VKSBS ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B đã truy tố T N T về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tại phiên tòa, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và

Điều 38 BLHS năm 2015: đề nghị xử phạt bị cáo với mức án là 12 đến 15 tháng tù và đề nghị tuyên bị cáo phải nộp án phí HSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã B; Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo T NT đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Ngày 14/7/2017 T N T thuê xe ô tô tự lái có BKS 36A-062.79 của ông L D H trú tại: khu phố X, phường B, thị xã B để lấy phương tiện đi lại và nâng cao vị thế bản thân. Sau khi thuê xe do nợ nần nhiều không có khả năng thanh toán nên đến ngày 17/7/2017 T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của ông H bằng hình thức mang xe ô tô đến nhà ông L S T trú tại thôn P, xã Đ, huyện H nói dối là đã mua lại xe ô tô nhưng chưa sang tên để cầm cố lấy số tiền 80.000.000đ. Sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương cắt đứt liên lạc với ông H và gia đình, không chuộc xe cho ông H. Theo kết quả định giá tài sản tại thời điểm chiếm đoạt giá trị chiếc xe của ông H là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng). Vì vậy, hành vi nêu trên của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Vụ án xảy ra từ ngày 14 tháng 7 năm 2017 áp dụng nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành BLHS số 100/2015/QH 13 nên điều luật được áp dụng đối với bị cáo là theo điểm d khoản 2 điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[3]. Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

Vụ án mang tính chất nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an trên địa bàn khu dân cư. Vì vậy, cần phải xét xử bị cáo bằng một mức án nghiêm minh để nhằm răn đe giáo dục và nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã cùng với gia đình khắc phục hậu quả cho người bị hại số tiền 80.000.000đ là giá trị chiếc xe ô tô BKS 36A-062.79 ông H không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm. Người bị hại ông L D H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Xét thấy, bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của BLHS nên áp dụng khoản 1 Điều 54 của BLHS xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5]. Xét về nhân thân: Bị cáo nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội nên hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo có nơi cư trú không rõ ràng, hiện bị cáo có hộ khẩu thường trú tại khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa nhưng không sống tại địa phương. Xét thấy, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong một khoảng thời gian để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo là phù hợp.

[6]. Về trách nhiệm Dân sự: Bị cáo đã khắc phục hậu quả cho người bị hại trả số tiền 80.000.000đ giá trị chiếc xe ô tô thuê của ông L D H và tự thỏa thuận giải quyết nợ với ông L S T. Ông H, ông T không yêu cầu gì thêm đối với bị cáo nên không xét.

[7]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bị cáo T N T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Tuyên bố:* Bị cáo T N T đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 BLHS năm 2015.

Xử phạt: bị cáo T N T 12 (mười hai) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (17/7/2022).

2. *Về án phí:* Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bị cáo T N T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

(31/10/2022). Người bị hại ông L D H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L S T được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Bim son;
- Người bị hại;
- Người có QLVN liên quan;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- CQ thi hành án HS CA Bim Son;
- CQĐT CA Bim Son;
- Nhà tạm giữ CA thị xã Bim Son;
- Chi cục THADS Bim Son;
- Tòa án ND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Hương